

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29



Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội. Tuy nhiên năm 2011, trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về Tòa nhà Lilama 10 đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/04/2011

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Ông Trần Văn Doãn	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: **66** /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Lilama 10*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012.

1 Lê Phụng Hiếu, Hà Nội, Việt Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.: +84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.282.937.887	323.818.456.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.167.692.942	28.566.909.406
111	1. Tiền		34.167.692.942	24.566.909.406
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		172.439.823.997	101.645.978.540
131	1. Phải thu khách hàng		165.843.173.992	88.900.912.561
132	2. Trả trước cho người bán		8.084.683.110	13.806.787.340
135	3. Các khoản phải thu khác	4	335.426.895	761.738.639
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.823.460.000)	(1.823.460.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	141.282.861.070	170.555.934.994
141	1. Hàng tồn kho		141.282.861.070	170.555.934.994
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.392.559.878	23.049.633.714
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	965.214.206
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.535.757	20.312.528.339
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.448.467.552	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.933.556.569	1.771.891.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.361.503.312	330.826.737.065
220	II. Tài sản cố định		234.752.105.455	304.545.943.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	228.175.852.817	26.129.672.003
222	- Nguyên giá		365.046.360.641	134.566.755.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.870.507.824)	(108.437.083.420)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	5.790.942.000	5.790.942.000
228	- Nguyên giá		5.790.942.000	5.790.942.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	785.310.638	272.625.329.437
240	III. Bất động sản đầu tư	10	105.659.079.168	-
241	- Nguyên giá		110.834.604.478	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.175.525.310)	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	26.280.793.625	26.280.793.625
258	1. Đầu tư dài hạn khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.669.525.064	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.669.525.064	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		721.644.441.199	654.645.193.719

135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

300	A . NỢ PHẢI TRẢ		574.412.699.751	509.861.474.500
310	I. Nợ ngắn hạn		350.913.968.609	356.270.105.105
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	146.797.442.233	183.675.217.825
312	2. Phải trả người bán		95.545.458.996	85.339.783.175
313	3. Người mua trả tiền trước		57.579.355.673	53.126.413.879
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.857.216.088	2.127.799.727
315	5. Phải trả người lao động		16.834.651.743	18.503.947.549
316	6. Chi phí phải trả	15	2.490.543.048	1.226.212.612
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	9.896.900.846	11.079.640.426
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.839.652.416	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.072.747.566	1.191.089.912
330	II. Nợ dài hạn		223.498.731.142	153.591.369.395
333	1. Phải trả dài hạn khác		946.881.171	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	170.473.834.214	152.317.939.110
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		396.330.756	1.273.430.285
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		51.681.685.001	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.231.741.448	144.783.719.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	147.231.741.448	144.783.719.219
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		338.578.271	65.938.106
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		30.914.811.158	21.150.806.158
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		2.627.201.505	1.411.730.918
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		972.376.470	-
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.402.087.458	29.178.557.451
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		721.644.441.199	654.645.193.719

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đô la Mỹ		659.163,73	854.570,98

Người lập



Trần Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010
			VND		VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	688.833.834.844		579.142.609.191
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		688.833.834.844		579.142.609.191
11	4. Giá vốn hàng bán	20	568.504.488.558		511.997.467.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		120.329.346.286		67.145.142.088
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.935.370.147		7.673.203.455
22	7. Chi phí tài chính	22	61.863.323.962		17.374.422.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		59.287.553.619		15.676.662.828
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.806.681.564		24.369.761.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		26.594.710.907		33.074.161.711
31	11. Thu nhập khác		2.446.271.495		545.893.481
32	12. Chi phí khác		137.359.290		486.792.009
40	13. Lợi nhuận khác		2.308.912.205		59.101.472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.903.623.112		33.133.263.183
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	5.093.941.039		4.110.475.496
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh		23.809.682.073		29.022.787.687
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.675		3.261

Người lập



Trần Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

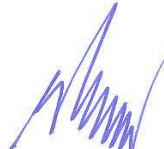
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		733.175.940.407	517.599.428.204
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(405.481.672.000)	(306.956.220.610)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(125.632.347.715)	(153.891.086.532)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(58.373.956.183)	(15.982.095.009)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.816.019.462)	(7.297.812.331)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.927.938.411	8.724.048.223
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.527.285.937)	(48.561.046.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.272.597.521	(6.364.784.834)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(62.802.698.833)	(188.747.071.115)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		950.645.141	5.308.815.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.852.053.692)	(183.438.255.446)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		435.658.198.341	404.388.616.705
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(456.222.044.274)	(250.291.596.776)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(1.011.127.032)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.528.554.525)	(7.348.803.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.092.400.458)	145.737.089.897
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.328.143.371	(44.065.950.383)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.566.909.406	72.566.921.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		272.640.165	65.938.106
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.167.692.942	28.566.909.406

Người lập


Trần Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc


Đặng Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ – BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội. Tuy nhiên năm 2011, trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về Tòa nhà Lilama 10 đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội
- Chi nhánh tại Hà Nam
- Chi nhánh tại Sơn La
- Chi nhánh tại Hòa Bình
- Chi nhánh tại Gia Lai
- Văn phòng tại Hà Nội
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3

Địa chỉ

- Huyện Từ Liêm
- Tp. Phù Lý
- Tp. Sơn La
- Tỉnh Hòa Bình
- Tp. Pleiku
- Q. Hoàng Mai
- Tp. Sơn La

Hoạt động kinh doanh chính

Xây dựng các công trình

Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;

3. C
 DU HẠN
 U VẤN
 KẾ TO
 H TOA
 EM - T

- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5-03 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn

Trong kỳ, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, khấu hao tài sản cố định nhanh hơn so với quy định tại thông tư 203/TT-BTC là :7.077.073.802 VND.

2.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 338.578.271 VND sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà máy thủy điện Nậm Công được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 24121000080 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 thì Nhà máy Thủy Điện Nậm Công 3 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định. Theo thông tư 130/2008/TTBTC ngày 26/12/2008 thì nhà máy thủy điện Nậm Công được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Nhà máy đi vào hoạt động, tuy nhiên hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Nậm Công bị lỗ do đó được bù trừ với hoạt động kinh doanh chính để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo điều 2 Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 101/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với các hoạt động trên.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	533.261.683	127.881.784
Tiền gửi ngân hàng	33.634.431.259	24.439.027.622
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	34.167.692.942	28.566.909.406

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác (*)	335.426.895	761.738.639
	335.426.895	761.738.639

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại 31/12/2011

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	285.187.352	487.326.006
Thuế TNCN của CBNV		188.638.383
Phải thu khác	50.239.543	85.774.250
	335.426.895	761.738.639

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.040.955.945	4.287.900.660
Công cụ, dụng cụ	360.575.422	104.516.759
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.881.329.703	166.163.517.575
	141.282.861.070	170.555.934.994

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	3.699.576.669	1.537.911.269
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.979.900	233.979.900
	3.933.556.569	1.771.891.169

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	9.300.219.642	33.715.214.624	89.458.963.847	1.314.244.642	778.112.668	134.566.755.423
Số tăng trong năm	142.792.730.881	82.947.410.518	4.770.237.455	302.526.364	-	230.812.905.218
- Mua trong năm		760.271.582	4.770.237.455	302.526.364		5.833.035.401
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142.792.730.881	82.187.138.936				224.979.869.817
Số giảm trong năm	-	-	(333.300.000)	-	-	(333.300.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(333.300.000)			(333.300.000)
Số dư cuối năm	152.092.950.523	116.662.625.142	93.895.901.302	1.616.771.006	778.112.668	365.046.360.641
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	7.700.219.703	29.975.735.417	69.310.076.087	827.675.983	623.376.230	108.437.083.420
Số tăng trong năm	5.554.937.785	10.713.399.246	12.050.140.371	299.138.170	149.108.832	28.766.724.404
- Khấu hao trong năm	5.554.937.785	10.713.399.246	12.050.140.371	299.138.170	149.108.832	28.766.724.404
Số giảm trong năm	-	-	(333.300.000)	-	-	(333.300.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(333.300.000)			(333.300.000)
Số dư cuối năm	13.255.157.488	40.689.134.663	81.026.916.458	1.126.814.153	772.485.062	136.870.507.824
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	1.599.999.939	3.739.479.207	20.148.887.760	486.568.659	154.736.438	26.129.672.003
Tại ngày cuối năm	138.837.793.035	75.973.490.479	12.868.984.844	489.956.853	5.627.606	228.175.852.817

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 94.068.328.549 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay : 221.397.065.936 VND.

Ghi chú:

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh trong năm 2011 khấu hao TSCĐ nhanh hơn so với quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC là: 7.077.073.802 VND.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.790.942.000	5.790.942.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.790.942.000	5.790.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	5.790.942.000
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	5.790.942.000

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	785.310.638	272.625.329.437
Công trình: Xưởng hàn dầm	665.833.438	117.960.681
Công trình nhà ăn ca	119.477.200	-
Công trình: Thuỷ điện Nậm Công 3		149.435.710.536
Công trình: Nhà văn phòng Thanh Xuân		123.071.658.220
	785.310.638	272.625.329.437

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.352.514.363	4.314.274.386
Bảo hiểm xã hội	1.381.824.675	66.543.236
Bảo hiểm y tế	306.669.547	392.745.348
Bảo hiểm thất nghiệp	50.120.945	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	187.000.786
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	3.805.771.316	6.119.076.670
	9.896.900.846	11.079.640.426

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại 31/12/2011 như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ	355.461.572	577.352.139
- Phải trả lớp học hàn	49.000.000	619.121.526
- Phải trả kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
- Quỹ từ thiện và ủng hộ bão lụt	1.567.873.951	2.232.330.500
- Phải trả BHXH ốm đau thai sản	64.831.808	425.423.643
- Phải trả cổ tức	538.368.475	266.923.000
- Phải trả Trần Văn Nhuận	34.000.000	34.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tiền lãi vay	728.602.000	-
- Phải trả tiền đặt cọc đi Libi	-	1.339.000.000
- Phải trả Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm	-	107.236.304
- Phải trả Thù lao HĐQT	-	120.540.000
- Phải trả khác	367.633.510	297.149.558
	3.805.771.316	6.119.076.670

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	170.473.834.214	152.317.939.110
Vay ngân hàng	162.441.745.462	152.317.939.110
Vay đối tượng khác	8.032.088.752	-
	170.473.834.214	152.317.939.110

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/ năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm
Ngân hàng công thương Hoàn Kiếm					
01/TH/2009/HDTD-LM10	Thả nổi	36 tháng	4.837.227.000	3.510.627.000	Tài sản
Ngân hàng NN PTNT Láng Hạ					
2007/LiLama/ HĐ TNDH	Thả nổi	144 tháng	78.157.735.951		Tài sản
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Nam Hà Nội					
01/2009/147922/HDDTDDH	Thả nổi	156 tháng	82.957.409.511		Tài sản
Tổng công ty lắp máy Việt Nam					
25092008/HĐTD/L10-NC	Thả nổi	48 tháng	8.000.000.000		Tín chấp
Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Hà Nam			32.088.752		
Cộng			173.984.461.214	3.510.627.000	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	1.556.026	13.036.477.304	782.785.998		18.380.475.840	125.177.981.754
Lãi trong năm trước								29.022.787.687	29.022.787.687
Tăng khác				65.938.106					65.938.106
Trả cổ tức								(7.120.000.000)	(7.120.000.000)
Trích lập các quỹ					8.114.328.854	628.944.920		(10.630.108.534)	(1.886.834.760)
Giảm khác				(1.556.026)				(474.597.542)	(476.153.568)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	65.938.106	21.150.806.158	1.411.730.918	-	29.178.557.451	144.783.719.219
Tăng khác				1.106.310.568					1.106.310.568
Lãi trong năm nay								23.809.682.073	23.809.682.073
Tăng do trích lập các quỹ					9.764.005.000	1.215.470.587	972.376.470	(15.355.169.701)	(3.403.317.644)
Chi cổ tức năm 2010								(13.350.000.000)	(13.350.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2011(*)								(4.450.000.000)	(4.450.000.000)
Giảm khác				(833.670.403)				(430.982.365)	(1.264.652.768)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	338.578.271	30.914.811.158	2.627.201.505	972.376.470	19.402.087.458	147.231.741.448

Công ty Cổ phần Lilama 10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị 17/Lilama 10/HĐQT ngày 30/11/2011 phê duyệt kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011, mức tạm ứng 5% theo mệnh giá, tổng số tiền tạm ứng 4.450.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông 02/Lilama 10/NQĐHCD ngày 29/4/2011, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Số tiền
	VND
- Quỹ đầu tư phát triển (**)	9.764.005.000
- Quỹ dự phòng tài chính	1.215.470.587
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.403.317.644
- Chi trả cổ tức năm 2010	13.350.000.000
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	972.376.470
	28.705.169.701

(**): Trong đó gồm 4.172.840.300 là khoản thuế TNDN được miễn giảm năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	45.900.000.000	45.900.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.800.000.000	7.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.350.000.000	7.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	4.450.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000



e) Các quỹ của công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.914.811.158	21.150.806.158
- Quỹ dự phòng tài chính	2.627.201.505	1.411.730.918
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	972.376.470	-
	34.514.389.133	22.562.537.076

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	672.124.469.894	579.142.609.191
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.771.503.497	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.937.861.453	
	688.833.834.844	579.142.609.191

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	553.127.176.237	511.997.467.103
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	13.266.002.934	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.111.309.387	
	568.504.488.558	511.997.467.103

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.645.141	3.508.815.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984.725.006	2.364.387.786
	1.935.370.147	7.673.203.455

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.287.553.619	15.676.662.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	733.804.898	1.229.093.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.841.965.445	468.665.584
	61.863.323.962	17.374.422.339

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.903.623.112	33.133.263.183
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	511.022.428	(1.384.753.075)
- Các khoản điều chỉnh tăng	511.022.428	415.246.925
- Các khoản điều chỉnh giảm		(1.800.000.000)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	29.414.645.540	31.748.510.108
- Lợi nhuận được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.129.604.611	30.613.216.249
- Lợi nhuận không được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	(714.959.071)	1.135.293.859
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.353.661.385	7.937.127.527
Thuế TNDN được giảm	(2.259.720.346)	(3.826.652.031)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.093.941.039	4.110.475.496

Nhà máy thủy điện Nậm Công được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 24121000080 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 thì Nhà máy Thủy Điện Nậm Công 3 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định. Theo thông tư 130/2008/TTBTC ngày 26/12/2008 thì nhà máy thủy điện Nậm Công được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Nhà máy đi vào hoạt động, tuy nhiên hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Nậm Công bị lỗ do đó được bù trừ với hoạt động kinh doanh chính để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo điều 2 Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 101/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Theo đó công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với các hoạt động trên.



24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.809.682.073	29.022.787.687
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.809.682.073	29.022.787.687
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.675	3.261

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	672.124.469.894	16.709.364.950	688.833.834.844

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung, Tây Nguyên và Nước Ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	510.924.149.365	177.909.685.479	688.833.834.844

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN	292.634.636
Mua hàng		
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	4.295.723.330
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Thuộc TCT LMVN	614.000.341
Chi phí lãi vay		
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	4.472.489.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2011</u> <u>VND</u>
Phải thu			
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	449.979.900	233.979.900
- Công ty cổ phần LILAMA 3	Thuộc TCT LMVN	581.631.239	581.631.239
- Công ty cổ phần LILAMA 7	Thuộc TCT LMVN	-	31.975.920
- Công ty cổ phần LILAMA Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	690.806.217	2.310.079.217
Phải trả			
- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	633.764.169	414.864.169
- Công ty cổ phần LILAMA 5	Thuộc TCT LMVN	203.077.975	203.077.975
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	13.354.253.578	758.655.000
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2	Thuộc TCT LMVN	8.799.203.728	10.669.791.944
- Công ty cổ phần LILAMA 7	Thuộc TCT LMVN	1.556.298.466	3.921.490.779
- Công ty Lắp máy & XD 45-3	Thuộc TCT LMVN	612.788.353	560.240.728
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	418.622.785	16.242.000
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	952.684.428	292.816.386

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Điều chỉnh lại</u> <u>VND</u>	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> <u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	101.645.978.540	101.869.958.440
Các khoản phải thu khác	135	761.738.639	985.718.539
Tài sản ngắn hạn khác	150	23.049.633.714	22.825.653.814
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.771.891.169	1.547.911.269

Người lập



Trần Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long